

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3650/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 28 tháng 12 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

**V/v phê duyệt Đề án xây dựng xã, phường, thị trấn
đạt tiêu chí Quốc gia về Y tế giai đoạn 2012 - 2020**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Chỉ thị số 06-CT/TW ngày 20/01/2002 của Ban Bí thư Trung ương Đảng về củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở;

Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về Nông thôn mới.

Căn cứ Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 04/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày 22/9/2011 của Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 - 2020;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế Nhà nước;

Căn cứ Nghị quyết số 31/2012/NQ-HĐND ngày 17/12/2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ khóa XVII, kỳ họp thứ năm, về Đề án xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về Y tế giai đoạn 2012 - 2020

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Y tế,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án xây dựng xã, phường, thị trấn đạt tiêu chí Quốc gia về Y tế giai đoạn 2012 - 2020, với các nội dung chính như sau:

I. MỤC TIÊU.

1. Mục tiêu chung.

Tiếp tục thực hiện Chỉ thị 06-CT/TW của Ban Bí thư Trung ương Đảng về xây dựng, củng cố và hoàn thiện mạng lưới y tế cơ sở theo hướng đạt tiêu chí quốc gia về y tế giai đoạn 2011 - 2020 thông qua đầu tư cơ sở vật chất, cung cấp trang thiết bị và kiện toàn nguồn nhân lực cho trạm y tế xã nhằm nâng cao chất lượng dịch vụ y tế tuyến xã; nâng cao

nhận thức, trách nhiệm và sự tham gia của cộng đồng trong công tác chăm sóc sức khỏe, bảo vệ môi trường, chủ động phòng chống và kiểm soát dịch bệnh, triển khai hiệu quả các Chương trình y tế Quốc gia nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2012 - 2020.

2. Mục tiêu cụ thể.

2.1. Giai đoạn 2012 - 2015.

a) Xây dựng 120 xã, phường, thị trấn (43,3%) đạt đủ 10 Tiêu chí Quốc gia về y tế⁽¹⁾ giai đoạn 2011 - 2020.

b) Đảm bảo 157 xã, phường, thị trấn còn lại (56,7%) đạt 7/10 Tiêu chí Quốc gia về y tế giai đoạn 2011 - 2020, gồm các tiêu chí 1, 5, 6, 7, 8, 9, 10.

2.2. Giai đoạn 2016 - 2020.

Phấn đấu 100% số xã, phường, thị trấn còn lại đạt đủ 10 Tiêu chí Quốc gia về y tế giai đoạn 2011 - 2020.

II. NHIỆM VỤ VÀ NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG.

1. Giai đoạn 2012 - 2015.

Phấn đấu 120 xã, phường, thị trấn đạt đủ 10 tiêu chí theo quy định.

1.1. Tập trung các nguồn lực, ưu tiên đầu tư cho các Tiêu chí 2, 3 và 4. Cụ thể:

a) Tiêu chí 2 - Nhân lực y tế:

Kiên toàn, nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ cho 120 trạm y tế xã, đảm bảo đủ về số lượng và phù hợp về cơ cấu theo Thông tư liên tịch số 08/2007/TTLT-BYT-BNV ngày 05/6/2007 của Bộ Y tế và Bộ Nội vụ hướng dẫn định mức biên chế sự nghiệp trong các cơ sở y tế Nhà nước. Đổi mới lề lối và tác phong làm việc, nâng cao tinh thần và thái độ phục vụ người bệnh, nâng cao ý thức đội ngũ cán bộ y tế.

b) Tiêu chí 3 - Cơ sở hạ tầng trạm y tế:

Cơ sở hạ tầng trạm y tế xã thực hiện theo Quyết định số 3447/QĐ-BYT ngày 22/9/2011 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã giai đoạn 2011 - 2020.

Diện tích công trình: ở thành thị, mặt bằng đất tối thiểu 60m² trở lên, diện tích xây dựng và sử dụng của khối nhà chính từ 150m² trở lên; ở nông thôn, miền núi, mặt bằng đất tối thiểu 500m² trở lên, diện tích xây dựng và sử dụng của khối nhà chính từ 250m² trở lên.

Thiết kế công trình khối nhà chính theo Quyết định 2271/2002/QĐ-BYT ngày 17/6/2002 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Tiêu chuẩn thiết kế Trạm Y tế cơ sở - Tiêu chuẩn ngành. Khối nhà chính xếp hạng từ cấp IV trở lên, khu vực nông thôn có ít nhất

¹ Tiêu chí 1: chỉ đạo và điều hành công tác CSSKND; Tiêu chí 2: nhân lực y tế; Tiêu chí 3: cơ sở hạ tầng trạm y tế; Tiêu chí 4: trang thiết bị, thuốc và phương tiện khác; Tiêu chí 5: kế hoạch - tài chính; Tiêu chí 6: y tế dự phòng, VSMT và các CTMT y tế; Tiêu chí 7: khám chữa bệnh, PHCN và YHCT; Tiêu chí 8: CSSK bà mẹ - trẻ em; Tiêu chí 9: DS-KHHGD; Tiêu chí 10: truyền thông giáo dục sức khỏe.

10 phòng chức năng, khu vực thành thị hoặc trạm y tế ở gần bệnh viện ít nhất có 6 phòng. Diện tích mỗi phòng đủ để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định.

Có đủ hạ tầng kỹ thuật và khối phụ trợ gồm: kho, nhà để xe, hàng rào bảo vệ, công và biển tên trạm, nguồn điện lưới hoặc máy phát điện riêng, điện thoại, máy tính nối mạng internet, máy in, vườn mẫu thuốc nam hoặc tranh ảnh về cây thuốc nam, nhà bếp. Có nguồn nước sinh hoạt và nhà tiêu hợp vệ sinh. Thu gom và xử lý chất thải y tế theo quy định.

Trong số 120 xã xây dựng đạt đủ 10 Tiêu chí Quốc gia về y tế từ năm 2012 đến năm 2015, hiện đã có 51 xã đạt yêu cầu về cơ sở hạ tầng nhà trạm, còn lại 69 trạm phải đầu tư. Trong đó:

- Xây mới toàn bộ 47 trạm, gồm những trạm được xây dựng trước năm 2000 và đã xuống cấp trầm trọng, không thể cải tạo được.

- Nâng cấp, cải tạo 22 trạm, gồm những trạm có khối nhà chính đang xuống cấp, hoặc thiếu diện tích sử dụng và những trạm chưa có hoặc có công trình phụ trợ nhưng chưa đạt yêu cầu.

Cụ thể bố trí đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp 69 trạm theo từng năm như sau:

- Năm 2012 - 2013: 09 trạm.

- Năm 2014: 30 trạm.

- Năm 2015: 30 trạm.

c) Tiêu chí 4 - Trang thiết bị y tế:

Thực hiện theo Quyết định 1020/QĐ-BYT ngày 22/3/2004, của Bộ Y tế, về việc ban hành sửa đổi danh mục trang thiết bị y tế Trạm y tế xã có bác sỹ vào danh mục trang thiết bị y tế bệnh viện đa khoa tuyến tỉnh, huyện, phòng khám đa khoa khu vực, trạm y tế xã và tủ y tế thôn bản ban hành kèm theo Quyết định số 437/QĐ-BYT ngày 20/2/2002 của Bộ Y tế.

Đảm bảo tất cả 120 trạm y tế xã có tối thiểu 80% loại trang thiết bị và đủ số lượng còn sử dụng được theo Danh mục quy định của Bộ Y tế, trong đó mỗi xã ít nhất có 2 trong số các trang thiết bị gồm Máy điện tim, Máy siêu âm đen trắng xách tay và Máy đo đường huyết.

1.2. Tổ chức thực hiện 07 Tiêu chí còn lại (tiêu chí 1, 5, 6, 7, 8, 9 và 10) về chỉ đạo, điều hành và tác nghiệp chuyên môn, kỹ thuật cho toàn bộ 277/277 xã:

- Tăng cường đào tạo lại, đào tạo nâng cao cho cán bộ y tế, đảm bảo đủ năng lực thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn cũng như công tác tham mưu, quản lý, điều hành; đặc biệt là sử dụng thành thạo các trang thiết bị, phương tiện phục vụ chẩn đoán, điều trị và phòng bệnh.

- Thực hiện thường xuyên hoạt động kiểm tra, giám sát của các cơ quan liên quan đối với công tác cung cấp dịch vụ CSSK tại trạm y tế xã nhằm đảm bảo chất lượng và tính bền vững của việc thực hiện các Tiêu chí.

2. Giai đoạn 2016 - 2020.

Phần đầu 157 xã, phường, thị trấn còn lại đạt đủ 10 tiêu chí theo quy định.

2.1. Duy trì tính bền vững của 120 xã đã đạt đủ 10 Tiêu chí và 157 xã còn lại đạt 7 Tiêu chí Quốc gia y tế ở giai đoạn 2012 - 2015.*a) Tiêu chí 2 - Nhân lực y tế:*

Thường xuyên đào tạo, cập nhật nâng cao trình độ chuyên môn và năng lực quản lý, điều hành cho cán bộ trạm. Đẩy mạnh đào tạo bác sỹ liên thông, đảm bảo thường xuyên duy trì mỗi trạm y tế có ít nhất 01 bác sỹ người địa phương sở tại đang công tác.

b) Tiêu chí 3 - Cơ sở hạ tầng trạm y tế:

Thực hiện quản lý, khai thác sử dụng, bảo dưỡng, duy tu công trình theo đúng quy định, đảm bảo công năng, tuổi thọ và chất lượng công trình.

c- Tiêu chí 4 - Trang thiết bị:

Thường xuyên kiểm định, sửa chữa, thay thế đảm bảo các trang thiết bị đạt chất lượng theo yêu cầu. Tiếp tục đầu tư bổ sung các trang thiết bị phù hợp theo phân tuyến kỹ thuật và đáp ứng cung cấp dịch vụ trong tình hình mới, đảm bảo mỗi xã có tối thiểu 95% loại trang thiết bị và đủ số lượng còn sử dụng được theo Danh mục trang thiết bị của trạm y tế xã theo quy định hiện hành của Bộ Y tế và đủ Máy điện tim, Máy siêu âm đen trắng xách tay và Máy đo đường huyết.

d- Các tiêu chí khác (tiêu chí 1, 5, 6, 7, 8, 9 và 10):

Về chỉ đạo, điều hành và tác nghiệp chuyên môn tiếp tục được đẩy mạnh thực hiện thông qua công tác kiểm tra, giám sát chất lượng các dịch vụ CSSK tại trạm y tế.

2.2. Đầu tư 157 xã đạt 03 Tiêu chí còn lại.*a) Tiêu chí 2 - Nhân lực y tế:*

Đảm bảo đủ định biên cho trạm y tế xã với cơ cấu nhân lực phù hợp theo quy định hiện hành, trong đó có y sỹ y học cổ truyền hoặc lương y trực tiếp khám chữa bệnh bằng y học cổ truyền; các cán bộ y tế được đào tạo liên tục về chuyên môn theo quy định hiện hành.

100% trạm y tế có bác sỹ là người địa phương sở tại.

b) Tiêu chí 3 - Cơ sở hạ tầng trạm y tế:

Tuỳ theo hiện trạng từng trạm y tế xã sẽ quyết định nâng cấp, cải tạo và xây mới bổ sung các hạng mục công trình chính, công trình phụ trợ, tường rào - cổng ngõ, sân vườn, đường nội bộ... để đảm bảo Tiêu chí Quốc gia. Trong đó:

- Cải tạo nâng cấp 10 trạm.
- Kết hợp vừa cải tạo nâng cấp, vừa xây mới một phần cho 147 trạm.

Cụ thể bố trí đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp 157 trạm theo từng năm như sau:

- Năm 2016: 40 trạm (14,44%).
- Năm 2017: 40 trạm (14,44%).
- Năm 2018: 30 trạm (10,83%).
- Năm 2019: 30 trạm (10,83%).
- Năm 2020: 17 trạm (6,14%).

c) Tiêu chí 4 - Trang thiết bị:

Đảm bảo 157/157 trạm y tế nêu trên, mỗi trạm có ít nhất 95% loại trang thiết bị và đủ số lượng còn sử dụng được theo Danh mục trang thiết bị của trạm y tế xã theo quy định hiện hành của Bộ Y tế và tất cả các trạm đều có các trang thiết bị gồm Máy điện tim, Máy siêu âm đen trắng xách tay và Máy đo đường huyết.

III. NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ.

1. Giai đoạn 2012 - 2015.

Tổng mức đầu tư: khoảng 116,9 tỷ đồng. Trong đó:

- Xây dựng cơ bản: 89,4 tỷ đồng.
- Trang thiết bị: 20 tỷ đồng.
- Đào tạo nguồn nhân lực: 7,5 tỷ đồng.

2. Giai đoạn 2016 - 2020.

Tổng mức đầu tư ước tính ở thời điểm hiện tại: khoảng 238 tỷ đồng (những thay đổi về giá trị đầu tư sẽ được điều chỉnh phù hợp với tình hình thực tế tại các thời điểm cụ thể). Trong đó:

- Xây dựng cơ bản: 195,6 tỷ đồng.
- Trang thiết bị: 30 tỷ đồng.
- Đào tạo nguồn nhân lực: 12,5 tỷ đồng.

IV. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

1. Giải pháp về tăng cường lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy đảng, chính quyền, tham gia của các ban, ngành, đoàn thể, tổ chức chính trị xã hội:

- Tăng cường sự chỉ đạo quyết liệt của các cấp ủy, chính quyền trong việc triển khai thực hiện Đề án xây dựng xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế giai đoạn 2012-2020. Đưa chỉ tiêu xây dựng xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế vào kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội hàng năm của tỉnh, huyện, xã.

- Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức trách nhiệm của các cấp ủy, chính quyền và nhân dân trong việc thực hiện Đề án. Phân định rõ trách nhiệm, phần việc của Sở Y tế, của các sở, ngành liên quan và của UBND từng huyện, thị, thành trong việc chỉ đạo, điều hành và bố trí nguồn lực thực hiện Đề án. Các chỉ tiêu, mục tiêu có liên quan đến chuẩn quốc gia y tế xã được đưa vào kế hoạch phát triển kinh tế xã hội hàng năm, 5 năm của địa phương.

- Tăng cường công tác giám sát, kiểm tra, đánh giá tình hình triển khai Đề án định kỳ của các cơ quan liên quan.

2. Giải pháp về nguồn lực đầu tư và phân cấp đầu tư:

2.1. Về nguồn lực đầu tư: Tăng cường đầu tư kinh phí cho đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và cung cấp trang thiết bị cho các trạm y tế xã. Trong đó, ngân sách cấp tỉnh chiếm khoảng 70%, ngân sách cấp huyện chiếm khoảng 20%, ngân sách cấp xã chiếm khoảng 10%

tổng mức đầu tư (riêng các xã thuộc diện đặc biệt khó khăn, huyện thuộc Chương trình 30a ngân sách tỉnh chiếm khoảng 80%, ngân sách huyện chiếm khoảng 20%).

- Ngân sách cấp tỉnh gồm: Nguồn đầu tư tập trung của tỉnh, nguồn kinh phí của ngành y tế, nguồn Chương trình mục tiêu xây dựng nông thôn mới, các CTMTQG khác; nguồn hỗ trợ của trung ương, nguồn xổ số kiến thiết, nguồn vượt thu, nguồn xã hội hóa của tỉnh.

- Ngân sách cấp huyện, xã: Nguồn đầu tư tập trung của huyện, xã; nguồn thu từ tiền sử dụng đất theo tỷ lệ ngân sách huyện, xã được hưởng; nguồn xã hội hóa của huyện, xã.

2.2. Về phân cấp đầu tư.

- Sở Y tế là cơ quan chủ đầu tư từ các nguồn vốn đầu tư tập trung của ngân sách tỉnh, nguồn kinh phí của ngành y tế, nguồn hỗ trợ của Trung ương, nguồn xổ số kiến thiết, nguồn vượt thu, nguồn xã hội hóa của tỉnh để đầu tư xây dựng khối nhà chính (kể cả cải tạo, sửa chữa, nâng cấp) và cung cấp các trang thiết bị y tế.

- UBND các xã, phường, thị trấn là chủ đầu tư từ các nguồn vốn đầu tư của ngân sách cấp huyện, xã và các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình MTQG, xây dựng nông thôn mới, nguồn xã hội hóa của huyện, xã để đầu tư các công trình phụ trợ như công, tường rào, sân vườn và các hạng mục còn lại.

2.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư cùng Sở Y tế phối hợp chặt chẽ với các sở, ngành và UBND các huyện, thị, thành để bố trí hợp lý, tránh trùng chéo các nguồn lực đầu tư.

2.4. Ưu tiên tăng cường công tác đào tạo, đào tạo lại đội ngũ y tế cơ sở.

3. Giải pháp về nâng cao nhận thức các hoạt động bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân:

3.1. Nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân trong tình hình mới ngay tại tuyến xã, cụ thể:

- Khai thác, sử dụng tối đa cơ sở hạ tầng, trang thiết bị được đầu tư và nguồn nhân lực được kiện toàn theo các tiêu chí mới, phục vụ hiệu quả công tác khám chữa bệnh, phòng bệnh và truyền thông trên địa bàn.

- Áp dụng đồng bộ và nghiêm ngặt các quy trình, kỹ thuật trong cung cấp dịch vụ CSSK tại tuyến xã đã được Bộ Y tế tiêu chuẩn hóa.

- Đẩy mạnh chỉ đạo tuyến, giám sát và hỗ trợ kỹ thuật trong chuyên môn của các đơn vị y tế tuyến tỉnh, tuyến huyện đối với trạm y tế tuyến xã.

3.2. Tăng cường các hoạt động truyền thông sâu rộng, đa dạng hóa các kênh thông tin, thường xuyên đổi mới nội dung và phương thức truyền truyền, chú ý tính đặc thù của từng nhóm đối tượng đích... nhằm nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi của toàn cộng đồng theo hướng tích cực và bền vững. Đặc biệt, huy động sự tham gia của người dân trong các hoạt động vệ sinh môi trường, phòng chống bệnh tật và chăm sóc sức khỏe; trong việc chủ động tham gia bảo hiểm y tế tự nguyện, đảm bảo độ bao phủ bảo hiểm y tế đến năm 2015 đạt trên 85% dân số và trên 95% dân số đến năm 2020.

3.3. Tăng cường chuyển giao ứng dụng khoa học công nghệ, trình độ chuyên môn, hướng dẫn các trạm trồng đủ số lượng cây thuốc Nam (mẫu) theo đúng danh mục của Bộ Y

tế, tiếp tục đào tạo bổ sung cán bộ y tế xã về chuyên khoa y học cổ truyền, đẩy mạnh kết hợp y học hiện đại với y học cổ truyền trong khám và điều trị bệnh.

4. Giải pháp phát triển nguồn nhân lực:

Đảm bảo các trạm y tế có đủ số lượng và cơ cấu cán bộ đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh của nhân dân. Tăng cường công tác đào tạo và đào tạo lại cho cán bộ y tế xã; 100% thôn, bản có nhân viên y tế được đào tạo chuyên môn theo tài liệu của Bộ Y tế ban hành và thường xuyên hoạt động.

5. Giải pháp về cơ chế, chính sách:

- Thực hiện đa dạng hoá các nguồn lực đầu tư; tiếp tục kêu gọi và tạo điều kiện thuận lợi cho các nhà đầu tư, các tổ chức, cá nhân từ thiện đầu tư vào cơ sở vật chất, trang thiết bị trạm y tế; đẩy mạnh phát triển vườn thuốc nam gia đình.

Bố trí nguồn lực đầu tư trạm y tế, gồm nguồn kinh phí trung ương, kinh phí tỉnh, kinh phí huyện/xã, nguồn vốn xã hội hoá, nguồn vốn từ thiện của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước v.v...

- Tổ chức thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ, chính sách hiện hành của Nhà nước đối với cán bộ y tế công tác tại trạm y tế. Đồng thời, có chính sách thu hút, đãi ngộ cán bộ, đặc biệt là bác sỹ về công tác tại trạm y tế vùng sâu, vùng xa.

- Có kế hoạch luân phiên cử bác sỹ tuyến xã về bệnh viện huyện làm việc, học tập, cập nhật kiến thức nhằm nâng cao trình độ chuyên môn; cử bác sỹ tuyến huyện về hỗ trợ chuyên môn cho tuyến xã.

- Về đảm bảo quỹ đất xây dựng trạm y tế: Tổ chức rà soát, đo đạc lại hiện trạng quỹ đất hiện có của các trạm y tế trên địa bàn toàn tỉnh; trên cơ sở đó, quy hoạch quỹ đất đầu tư xây dựng mới hoặc nâng cấp, mở rộng trạm y tế đảm bảo diện tích đất theo tiêu chí quốc gia; hoàn thành việc cấp quyền sử dụng đất cho các trạm y tế theo đúng quy định hiện hành.

6. Tổ chức thực hiện.

6.1. Thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện Đề án xây dựng xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế giai đoạn 2012 - 2020 do đồng chí Phó Chủ tịch UBND tỉnh làm Trưởng ban. Ban Chỉ đạo chịu trách nhiệm toàn diện việc chỉ đạo tổ chức thực hiện Đề án theo đúng mục tiêu, chỉ tiêu đề ra.

6.2. Sở Y tế: Cơ quan thường trực của Ban Chỉ đạo cấp tỉnh - chủ trì, phối hợp cùng các sở, ngành, địa phương và các đoàn thể liên quan cụ thể hóa Đề án xây dựng xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế giai đoạn 2002 - 2020 của tỉnh. Tổ chức chỉ đạo, hướng dẫn triển khai nội dung của Đề án trên địa bàn tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

Chỉ đạo và tổ chức thực hiện toàn bộ các Tiêu chí về chuyên môn, kỹ thuật trong bộ Tiêu chí Quốc gia về y tế xã.

6.3. Sở Kế hoạch và Đầu tư: Chủ trì, phối hợp với Sở Tài chính, Sở Y tế và UBND các huyện, thị, thành xây dựng kế hoạch vốn đầu tư hàng năm (kể cả các nguồn vốn lồng ghép từ các chương trình, dự án), trình UBND tỉnh cân đối, bố trí đảm bảo nguồn vốn đầu tư xây dựng trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia trên địa bàn tỉnh.

6.4. Sở Tài chính: Phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Y tế, UBND các huyện, thị, thành tham mưu với UBND tỉnh bố trí nguồn vốn theo kế hoạch và tiến độ thực hiện Đề án hàng năm. Hướng dẫn việc quản lý, sử dụng và thanh, quyết toán nguồn vốn đầu tư theo quy định tài chính hiện hành của Nhà nước.

6.5. Sở Nội vụ: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan tham mưu cho UBND tỉnh trong công tác tuyển dụng, bố trí, đào tạo, đào tạo lại nhân lực y tế xã theo quy định.

6.6. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn: Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan và UBND các huyện, thị, thành đề xuất kế hoạch bố trí vốn Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới hàng năm đầu tư cơ sở hạ tầng trạm y tế các xã trong danh mục đầu tư của chương trình; phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn triển khai thực hiện tiêu chí số 15 về y tế xã trong Bộ tiêu chí Quốc gia xây dựng nông thôn mới.

6.7. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội: Phối hợp với Sở Y tế, Bảo hiểm xã hội tỉnh, Sở Tài chính tham mưu với UBND tỉnh xây dựng và tổ chức triển khai kế hoạch tuyên truyền, hỗ trợ các đối tượng tham gia bảo hiểm y tế trên địa bàn tỉnh.

6.8. Ban Dân tộc: Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế và các sở, ngành liên quan, UBND các huyện, thị, thành tham mưu, giúp UBND tỉnh bố trí kinh phí từ nguồn Chương trình mục tiêu Quốc gia giảm nghèo bền vững đối với các xã, thôn, bản ĐBKK để xây dựng trạm y tế đạt tiêu chí quốc gia tại các xã ĐBKK theo quy định.

6.9. Sở Xây dựng: Thực hiện hướng dẫn, kiểm tra hoạt động xây dựng các công trình y tế đảm bảo chất lượng và đúng quy định của Nhà nước.

6.10. Ủy ban nhân dân các huyện, thị, thành: Trên cơ sở Đề án xây dựng xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế giai đoạn 2012 - 2020 của tỉnh:

- Thành lập Ban chỉ đạo thực hiện Đề án cấp huyện do đồng chí lãnh đạo UBND huyện làm Trưởng ban.

- Xây dựng kế hoạch thực hiện Đề án của huyện theo từng giai đoạn và hàng năm để cụ thể hóa công tác chỉ đạo và tổ chức triển khai. Trong đó, xác định rõ nguồn vốn đầu tư và bố trí vốn từng năm cho các trạm y tế xã theo tỷ lệ đã được quy định tại Đề án của tỉnh.

- Tăng cường hiệu quả công tác lãnh đạo, chỉ đạo việc tổ chức thực hiện tại cơ sở. Chỉ đạo các xã củng cố, kiện toàn và duy trì hoạt động thường xuyên của các Ban chỉ đạo công tác CSSK nhân dân và huy động các nguồn lực của địa phương đầu tư cho trạm y tế.

- Định kỳ sơ kết, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện cho Ban Chỉ đạo tỉnh và UBND tỉnh.

6.11. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh và các đoàn thể: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ của mình tích cực phối hợp triển khai Đề án xây dựng xã đạt Tiêu chí Quốc gia về y tế giai đoạn 2012 - 2020 của tỉnh; phối hợp với các sở, ngành và UBND các huyện, thành, thị triển khai lồng ghép hoạt động tuyên truyền vận động và truyền thông thay đổi hành vi về sức khỏe trong mạng lưới tổ chức các cấp.

Điều 2. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, thủ trưởng các sở, ngành: Y tế, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Nội vụ, Lao động Thương binh và Xã

hội, Xây dựng, Ban Dân tộc; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và thủ trưởng các sở, ban, ngành, đơn vị có liên quan căn cứ quyết định thực hiện./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Đã ký)

Hoàng Dân Mạc

Phụ lục 1: Đề án xây dựng xã đạt TCQG về y tế giai đoạn 2011 - 2020

**DANH SÁCH 120 XÃ CẦN ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG VÀ
TRANG THIẾT BỊ ĐỂ ĐẠT 10 TIÊU CHÍ QUỐC GIA
VỀ Y TẾ TRONG GIAI ĐOẠN 2012 - 2015**

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị				Ghi chú
		Cơ sở hạ tầng			Bổ sung trang thiết bị	
		Không cần đầu tư (do đã đạt tiêu chí)	Xây dựng mới toàn bộ	Cải tạo, nâng cấp		
Thành phố Việt Trì (13 trạm)		09 trạm	02 trạm	02 trạm	13 trạm	56.52%
1	Thanh Miếu	x			x	
2	Thọ Sơn	x			x	
3	Gia Cẩm	x			x	
4	Tân Dân	x			x	
5	Minh Nông	x			x	
6	Hy Cương	x			x	
7	Thanh Đình	x			x	
8	Kim Đức	x			x	
9	Tân Đức	x			x	
10	Vân Cơ		x		x	
11	Phượng Lâu		x		x	
12	Thụy Vân			x	x	
13	Sông Lô			x	x	
Huyện Cẩm Khê (12 trạm)		08 trạm	04 trạm	00 trạm	12 trạm	38.71%
14	Tiên Lương	x			x	
15	Đông Cam	x			x	
16	Tùng Khê	x			x	
17	Xương Thịnh	x			x	
18	Sơn Tình	x			x	
19	Thanh Nga	x			x	
20	Tình Cương	x			x	

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị				Ghi chú
		Cơ sở hạ tầng			Bổ sung trang thiết bị	
		Không cần đầu tư (do đã đạt tiêu chí)	Xây dựng mới toàn bộ	Cải tạo, nâng cấp		
21	Hiền Đa	x			x	
22	Phương Xá		x		x	
23	Sai Nga		x		x	
24	Đồng Lương		x		x	
25	Đieu Lương		x		x	
Huyện Hạ Hòa (16 trạm)		03 trạm	10 trạm	03 trạm	16 trạm	48.48%
26	Động Lâm	x			x	
27	TT Hạ Hòa	x			x	
28	Lang Sơn	x			x	
29	Hiền Lương		x		x	
30	Lâm Lợi		x		x	
31	Văn Lang		x		x	
32	Hậu Bồng		x		x	
33	Đan Hà		x		x	
34	Đan Thượng		x		x	
35	Mai Tùng		x		x	
36	Vụ Cầu		x		x	
37	Yên Luật		x		x	
38	Hương Xạ		x		x	
39	Gia Điền			x	x	
40	Chuế Lưu			x	x	
41	Xuân Áng			x	x	
Huyện Thanh Ba (07 trạm)		02 trạm	04 trạm	01 trạm	07 trạm	26.92%
42	Vân Lĩnh	x			x	
43	Phương Lĩnh	x			x	
44	Mạn Lạn		x		x	
45	Hoàng Cương		x		x	

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị				Ghi chú
		Cơ sở hạ tầng			Bổ sung trang thiết bị	
		Không cần đầu tư (do đã đạt tiêu chí)	Xây dựng mới toàn bộ	Cải tạo, nâng cấp		
46	Sơn Cương		x		x	
47	Vũ Yên		x		x	
48	Đồng Xuân			x	x	
Huyện Thanh Thủy (06 trạm)		03 trạm	01 trạm	02 trạm	06 trạm	33.33%
49	Hoàng Xá	x			x	
50	Thạch Đồng	x			x	
51	Xuân Lộc	x			x	
52	Đoan Hạ		x		x	
53	Trung Nghĩa			x	x	
54	Đồng Luận			x	x	
Huyện Lâm Thao (06 trạm)		02 trạm	0 trạm	04 trạm	06 trạm	28.57%
55	Thạch Sơn	x			x	
56	Sơn Dương	x			x	
57	Sơn Vi			x	x	
58	Cao Xá			x	x	
59	Tứ Xã			x	x	
60	Vĩnh Lại			x	x	
Huyện Thanh Sơn (04 trạm)		02 trạm	02 trạm	00 trạm	04 trạm	21.74%
61	Thắng Sơn	x			x	
62	Thượng Cửu	x			x	
63	Tân Minh		x		x	
64	Tân Lập		x		x	
Huyện Tân Sơn (11 trạm)		06 trạm	02 trạm	03 trạm	11 trạm	64.71%
65	Mỹ Thuận	x			x	
66	Xuân Sơn	x			x	

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị				Ghi chú
		Cơ sở hạ tầng			Bổ sung trang thiết bị	
		Không cần đầu tư (do đã đạt tiêu chí)	Xây dựng mới toàn bộ	Cải tạo, nâng cấp		
67	Tân Phú	x			x	
68	Thu Cúc	x			x	
69	Kiệt Sơn	x			x	
70	Tân Sơn	x			x	
71	Thạch Kiệt		x		x	
72	Thu Ngạc		x		x	
73	Xuân Đài			x	x	
74	Kim Thượng			x	x	
75	Minh Đài			x	x	
Huyện Tam Nông (06 trạm)		02 trạm	04 trạm	00 trạm	06 trạm	40.00%
76	Vực Trường	x			x	
77	Hương Nha	x			x	
78	Hương Nộn		x		x	
79	Hùng Đô		x		x	
80	Quang Húc		x		x	
81	Tề Lễ		x		x	
Huyện Đoan Hùng (17 trạm)		06 trạm	09 trạm	02 trạm	17 trạm	60.71%
82	Vụ Quang	x			x	
83	Quế Lâm	x			x	
84	Ca Đình	x			x	
85	Đông Khê	x			x	
86	Ngọc Quan	x			x	
87	Phương Trung	x			x	
88	Tiêu Sơn		x		x	
89	Yên Kiện		x		x	
90	Sóc Đăng		x		x	
91	Nghinh Xuyên		x		x	

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị				Ghi chú
		Cơ sở hạ tầng			Bổ sung trang thiết bị	
		Không cần đầu tư (do đã đạt tiêu chí)	Xây dựng mới toàn bộ	Cải tạo, nâng cấp		
92	Thị Trấn		x		x	
93	Minh Lương		x		x	
94	Bằng Doãn		x		x	
95	Hữu Đô		x		x	
96	Minh Phú		x		x	
97	Bằng Luân			x	x	
98	Chí Đám			x	x	
Huyện Phù Ninh (08 trạm)		04 trạm	02 trạm	02 trạm	08 trạm	44.44%
99	Tử Đà	x			x	
100	Phú Lộc	x			x	
101	Trị Quận	x			x	
102	Phú Mỹ	x			x	
103	Liên Hoa		x		x	
104	Tiên Phú		x		x	
105	Phú Nham			x	x	
106	An Đạo			x	x	
Huyện Yên Lập (10 trạm)		04 trạm	03 trạm	03 trạm	10 trạm	58.82%
107	Mỹ Lung	x			x	
108	Lương Sơn	x			x	
109	Trung Sơn	x			x	
110	Hưng Long	x			x	
111	TT Yên Lập		x		x	
112	Phúc Khánh		x		x	
113	Đồng Lạc		x		x	
114	Mỹ Lương			x	x	
115	Xuân Thủy			x	x	
116	Đồng Thịnh			x	x	

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Nhu cầu đầu tư cơ sở hạ tầng và trang thiết bị				Ghi chú
		Cơ sở hạ tầng			Bổ sung trang thiết bị	
		Không cần đầu tư (do đã đạt tiêu chí)	Xây dựng mới toàn bộ	Cải tạo, nâng cấp		
Thị xã Phú Thọ (04 trạm)		00 trạm	04 trạm	00 trạm		33.33%
117	Âu Cơ		x		x	
118	Phong Châu		x		x	
119	Thanh Minh		x		x	
120	Phú Hộ		x		x	
<u>Tổng số 120 trạm</u>		<u>51 trạm</u>	<u>47 trạm</u>	<u>22 trạm</u>	<u>120 trạm</u>	<u>43.32%</u>

Phụ lục 2: Đề án xã đạt tiêu chí quốc gia giai đoạn 2011 - 2015 tỉnh Phú Thọ
DANH SÁCH 47 TRẠM Y TẾ CẦN XÂY MỚI TOÀN BỘ
ĐỂ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2012 - 2015

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hiện trạng nhà trạm						Nhu cầu đầu tư 2013 - 2015		Dự kiến kinh phí (1.000 VND)			
		Tổng m ² sàn		Trong đó				Tồn g ² m ² sàn	Tổng số	Trong đó			
		Tốt	Sử dụng được	C. trình cấp III (m ²)		C. trình cấp IV (m ²)				NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)	NS xã (10%)	
				Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	Sử dụng được	Xuống cấp					
Thành phố Việt Trì (02 trạm)													
1	Vân Cơ					70		150	150		1,680,000	480,000	240,000
2	Phượng Lâu					144		250	250		630,000	180,000	90,000
Thị xã Phú Thọ (04 trạm)													
3	Âu Cơ					120		150	150		1,050,000	300,000	150,000
4	Phong Châu					240		250	250		1,050,000	300,000	150,000
5	Thanh Minh					190		250	250		1,050,000	300,000	150,000
6	Phú Hộ					170		250	250		1,050,000	300,000	150,000
Huyện Cẩm Khê (04 trạm)													
7	Phương Xá					95	92	252	160	92	1,328,000	265,600	132,800
8	Sai Nga					120	90	250	160	90	1,320,000	264,000	132,000
9	Đồng Lương					60	90	250	160	90	1,320,000	264,000	132,000
10	Điều Lương					80	96	250	250		1,500,000	300,000	150,000
Huyện Hạ Hòa (10 trạm)													
11	Hiền Lương					240		250	250		1,500,000	300,000	150,000
12	Lâm Lợi					100		250	250		1,050,000	300,000	150,000
13	Văn Lang					350		250	250		1,050,000	300,000	150,000
											15,000,000	3,000,000	1,500,000
											10,500,000	3,000,000	1,500,000
											3,827,600	1,093,600	546,800

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hiện trạng nhà trạm										Nhu cầu đầu tư 2013 - 2015			Dự kiến kinh phí (1.000 VNĐ)			60
		Tổng m ² sàn		Trong đó						Trong đó		Tổng số	Trong đó					
		Tốt	Sử dụng được	C. trình cấp III (m ²)		C. trình cấp IV (m ²)		Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	Tôn g m ² sàn		Xây mới (m ²)	Cải tạo, nâng cấp (m ²)	NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)	NS xã (10%)	
				Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	Tốt											
14	Hậu Bông			230		110		120		250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
15	Đan Hà			240		120		120		250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
16	Đan Thượng			240		120		120		250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
17	Mai Tùng			240		120		100		250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
18	Vụ Cầu			200		200				250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
19	Yên Luật			370		370				250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
20	Hương Xạ			270		270				250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
Huyện Thanh Ba (04 trạm)													6,000,000	4,200,000	1,200,000	600,000		
21	Mạn Lạn			216		100		116		250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
22	Hoàng Cương					190		70		250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
23	Sơn Cương			275		105		170		250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
24	Vũ Yên			200		80		120		250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
Huyện Thanh Thủy (01 trạm)													1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
25	Đoan Hạ			180				180		250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
Huyện Thanh Sơn (02 trạm)													3,000,000	2,100,000	600,000	300,000		
26	Tân Minh			240		80		160		250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
27	Tân Lập			80				60		250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
Huyện Tân Sơn (02 trạm)													3,000,000	2,100,000	600,000	300,000		
28	Thạch Kiệt			200		200				250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
29	Thu Ngạc			315				315		250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
Huyện Tam Nông (04 trạm)													6,000,000	4,200,000	1,200,000	600,000		
30	Hương Nộn			206		152		54		250	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hiện trạng nhà trạm										Nhu cầu đầu tư 2013 - 2015			Dự kiến kinh phí (1.000 VNĐ)			Số 1 - 15 - 01 NS xã (10%) 2013
		Tổng m ² sàn			Trong đó						Tổng số	Trong đó						
		Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	C. trình cấp III (m ²)			C. trình cấp IV (m ²)				Tồn g ² m ² sàn	Xây mới (m ²)	Cải tạo, nâng cấp (m ²)	NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)	NS xã (10%)	
					Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp								
31	Hùng Đô			146		110				36	250		1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
32	Quang Húc			116					116	250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
33	Tề Lễ			160		97			63	250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
Huyện Đoan Hùng (09 trạm)													13,500,000	9,450,000	2,700,000	1,350,000		
34	Tiêu Sơn			200		110			90	250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
35	Yên Kiện			232		97			135	250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
36	Sóc Đăng			160		80			80	250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
37	Nghinh Xuyên			121	110				121	250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
38	Thị trấn			220		100			120	250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
39	Minh Lương			325		325				250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
40	Bằng Doãn			200		100			100	250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
41	Hữu Đô			166		100			66	250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
42	Minh Phú			108	95	108			95	250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
Huyện Phù Ninh (02 trạm)													3,000,000	2,100,000	600,000	300,000		
43	Liên Hoa			237		84			153	250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
44	Tiên Phú			308		308				250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
Huyện Yên Lập (03 trạm)													4,500,000	3,150,000	900,000	450,000		
45	T.T Yên Lập			223		90			133	250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
46	Phúc Khánh			246		75			153	250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
47	Đồng Lạc			222		90			132	250			1,500,000	1,050,000	300,000	150,000		
Kinh phí đầu tư đến năm 2015												68,768,000	48,137,600	13,753,600	6,876,800			

Phụ lục 3: Đề án xã đạt tiêu chí quốc gia giai đoạn 2011 - 2015 tỉnh Phú Thọ
DANH SÁCH 22 TRẠM Y TẾ XÃ CẢI TẠO NÂNG CẤP GIAI ĐOẠN 2012 - 2015 ĐỂ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hiện trạng nhà trạm						Nhu cầu đầu tư 2013 - 2015			Dự kiến kinh phí (1.000 VNĐ)			
		Tổng m ² sàn		Trong đó				Tổng số	NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)	NS xã (10%)			
		Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	C. trình cấp III (m ²)		C. trình cấp IV (m ²)							
					Tốt	Xuống cấp	Tốt	Xuống cấp	Xây mới (m ²)	Cải tạo, nâng cấp (m ²)	Tổng số	NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)	NS xã (10%)
Thành phố Việt Trì (02 trạm)														
1	Thụy Vân	170	75	50	170		75	50	75	75	300,000	210,000	60,000	30,000
2	Sông Lô		65	70			65	70	200	65	1,460,000	1,022,000	292,000	145,000
Huyện Hạ Hòa (03 trạm)														
3	Gia Điền		220		120		100		270	220	1,180,000	826,000	236,000	118,000
4	Chué Lưu			240		120		120	250	120	1,260,000	882,000	252,000	126,000
5	Xuân Ang			285		120		165	260	120	1,260,000	882,000	252,000	126,000
Huyện Thanh Ba (01 trạm)														
6	Đông Xuân		90		90				250	160	1,320,000	924,000	264,000	132,000
Huyện Thanh Thủy (02 trạm)														
7	Trung Nghĩa		75		75			97	250	175	1,350,000	945,000	270,000	135,000
8	Đông Luận		180		180				250	70	1,140,000	798,000	228,000	114,000
Huyện Lâm Thao (04 trạm)														
9	Sơn Vi		210		210				260	50	1,140,000	798,000	228,000	114,000
10	Cao Xá		250		180		70		250	70	1,140,000	798,000	228,000	114,000
11	Tứ Xã		289		289				289		1,156,000	809,200	231,200	115,600
12	Vĩnh Lại		80	150	80			150	250	170	1,340,000	938,000	268,000	134,000
Huyện Tân Sơn (03 trạm)														
13	Xuân Đài		316		316				316		1,264,000	884,800	252,800	126,400

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hiện trạng nhà trạm										Nhu cầu đầu tư 2013 - 2015			Dự kiến kinh phí (1.000 VNĐ)			Số 1 - 15 - 01 xã (10%) 2013
		Tổng m ² sàn			Trong đó						Tổng số	Trong đó						
		Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	C. trình cấp III (m ²)		C. trình cấp IV (m ²)		Tổng m ² sàn	Xây mới (m ²)		Cải tạo, nâng cấp (m ²)	NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)	NS xã (10%)			
					Tốt	Xuống cấp	Sử dụng được	Tốt			Xuống cấp							
14	Kim Thượng		210							210			840,000	168,000	588,000	84,000		
15	Minh Đài		40	64				64		210			1,420,000	284,000	994,000	142,000		
Huyện Đoàn Hùng (02 trạm)													2,540,000	1,778,000	508,000	254,000		
16	Bằng Luán		400						200	250	50	200	1,100,000	770,000	220,000	110,000		
17	Chí Đám		180	180				180		360		360	1,440,000	1,008,000	288,000	144,000		
Huyện Phù Ninh (02 trạm)													2,200,000	1,540,000	440,000	220,000		
18	Phú Nham	90	175	90					90	265		265	1,060,000	742,000	212,000	106,000		
19	An Đạo	100	80		100	80				250	70	180	1,140,000	798,000	228,000	114,000		
Huyện Yên Lập (03 trạm)													3,508,000	2,455,600	701,600	350,800		
20	Mỹ Lương		283	20				283		283		283	1,132,000	792,400	226,400	113,200		
21	Xuân Thủy		294	54				294		294		294	1,176,000	823,200	235,200	117,600		
22	Đồng Thịnh		110	190				110		300		300	1,200,000	840,000	240,000	120,000		
Tổng kinh phí đầu tư đến năm 2015:											21,114,000	14,779,800	4,222,800	2,111,400				

Phụ lục 4: Đề án xây dựng xã đạt TCQG về y tế giai đoạn 2011 - 2020

DANH SÁCH 157 TRẠM Y TẾ CẦN CẢI TẠO, NÂNG CẤP
VÀ XÂY MỚI BỔ SUNG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

TT	Tên, xã, phường, thị trấn	Đầu tư cơ sở hạ tầng		Đầu tư bổ sung trang thiết bị	Ghi chú
		Vừa cải tạo, nâng cấp, vừa XD mới bổ sung	Chỉ cải tạo, nâng cấp		
Thành phố Việt Trì (10 trạm)		06 trạm	04 trạm	10 trạm	
1	Tiên Cát	x		x	
2	Nông Trang	x		x	
3	Trung Vương	x		x	
4	Bến Gót	x		x	
5	Chu Hóa	x		x	
6	Hùng Lô	x		x	
7	Minh Phương		x	x	
8	Bạch Hạc		x	x	
9	Dữu Lâu		x	x	
10	Vân Phú		x	x	
Thị xã Phú Thọ (06 trạm)		06 trạm	00 trạm	06 trạm	
11	Hùng Vương	x		x	
12	Trường Thịnh	x		x	
13	Thanh Vinh	x		x	
14	Vãn Lung	x		x	
15	Hà Lộc	x		x	
16	Hà Thạch	x		x	
Huyện Cẩm Khê (19 trạm)		19 trạm	00 trạm	19 trạm	
17	Ngô Xá	x		x	
18	Tuy Lộc	x		x	
19	Phượng Vĩ	x		x	
20	Phùng Xá	x		x	
21	Sơn Nga	x		x	
22	Thụy Liễu	x		x	
23	Vãn Bán	x		x	
24	Tam Sơn	x		x	
25	Cấp Dẫn	x		x	
26	Hương Lung	x		x	
27	Phú Khê	x		x	
28	Yên Lập	x		x	
29	Tạ Xá	x		x	
30	Chương Xá	x		x	
31	Phú Lạc	x		x	
32	Yên Dưỡng	x		x	
33	Vãn Khúc	x		x	
34	Cát Trù	x		x	
35	TT Sông Thao	x		x	
Huyện Hạ Hòa (17 trạm)		16 trạm	01 trạm	17 trạm	
36	Bằng Giã	x		x	
37	Vô Tranh	x		x	

TT	Tên, xã, phường, thị trấn	Đầu tư cơ sở hạ tầng		Đầu tư bổ sung trang thiết bị	Ghi chú
		Vừa cải tạo, nâng cấp, vừa XD mới bổ sung	Chỉ cải tạo, nâng cấp		
38	Liên Phương	x		x	
39	Minh Côi	x		x	
40	Lệnh Khanh	x		x	
41	Phụ Khánh	x		x	
42	Minh Hạc	x		x	
43	Vĩnh Chân	x		x	
44	Chính Công	x		x	
45	Yên Kỳ	x		x	
46	Cáo Điền	x		x	
47	Phương Viên	x		x	
48	Ấm Hạ	x		x	
49	Quân Khê	x		x	
50	Hà Lương	x		x	
51	Đại Phạm	x		x	
52	Y Sơn	x		x	
Huyện Thanh Ba (20 trạm)		20 trạm	00 trạm	20 trạm	
53	Hanh Cù	x		x	
54	Thanh Vân	x		x	
55	Yễn Khê	x		x	
56	Ninh Dân	x		x	
57	Thị trấn T.Ba	x		x	
58	Thái Ninh	x		x	
59	Đông Lĩnh	x		x	
60	Đại An	x		x	
61	Năng Yên	x		x	
62	Quảng Nạp	x		x	
63	Võ Lao	x		x	
64	Khải Xuân	x		x	
65	Yên Nội	x		x	
66	Thanh Xá	x		x	
67	Chí Tiên	x		x	
68	Thanh Hà	x		x	
69	Đỗ Sơn	x		x	
70	Đông Thành	x		x	
70	Đỗ Xuyên	x		x	
72	Lương Lễ	x		x	
Huyện Thanh Thủy (09 trạm)		09 trạm	00 trạm	09 trạm	
73	Tu Vũ	x		x	
74	Bảo Yên	x		x	
75	Phượng Mao	x		x	
76	Yễn Mao	x		x	
77	Trung Thịnh	x		x	
78	Sơn Thủy	x		x	
79	Thanh Thủy	x		x	

TT	Tên, xã, phường, thị trấn	Đầu tư cơ sở hạ tầng		Đầu tư bổ sung trang thiết bị	Ghi chú
		Vừa cải tạo, nâng cấp, vừa XD mới bổ sung	Chỉ cải tạo, nâng cấp		
80	Tân Phương	x		x	
81	Đào Xá	x		x	
Huyện Lâm Thao (08 trạm)		08 trạm	00 trạm	08 trạm	
82	Hợp Hải	x		x	
83	Kinh Kệ	x		x	
84	Xuân Huy	x		x	
85	TT Lâm Thao	x		x	
86	Tiên Kiên	x		x	
87	TT Hùng Sơn	x		x	
88	Xuân Lũng	x		x	
89	Bản Nguyên	x		x	
Huyện Thanh Sơn (19 trạm)		19 trạm	00 trạm	19 trạm	
90	Thị Trấn	x		x	
91	Sơn Hùng	x		x	
92	Giáp Lai	x		x	
93	Thạch Khoán	x		x	
94	Địch Quả	x		x	
95	Thục Luyện	x		x	
96	Cự Thắng	x		x	
97	Tất Thắng	x		x	
98	Cự Đồng	x		x	
99	Hương Càn	x		x	
100	Yên Lương	x		x	
101	Yên Lãng	x		x	
102	Yên Sơn	x		x	
103	Lương Nha	x		x	
104	Tinh Nhuệ	x		x	
105	Võ Miếu	x		x	
106	Vãn Miếu	x		x	
107	Khả Cửu	x		x	
108	Đồng Cửu	x		x	
Huyện Tân Sơn (06 trạm)		03 trạm	03 trạm	06 trạm	
109	Vãn Luông	x		x	
110	Vinh Tiên	x		x	
111	Lai Đồng	x		x	
112	Đồng Sơn		x	x	
113	Long Cốc		x	x	
114	Tam Thanh		x	x	
Huyện Tam Nông (14 trạm)		13 trạm	01 trạm	14 trạm	
115	Hồng Đà	x		x	
116	Thượng Nông	x		x	
117	Dậu Hương	x		x	
118	Hưng Hóa	x		x	
119	Dị Nậu	x		x	
120	Thọ Văn	x		x	

TT	Tên, xã, phường, thị trấn	Đầu tư cơ sở hạ tầng		Đầu tư bổ sung trang thiết bị	Ghi chú
		Vừa cải tạo, nâng cấp, vừa XD mới bổ sung	Chỉ cải tạo, nâng cấp		
121	Cổ Tiết	x		x	
122	Văn Lương	x		x	
123	Thanh Uyên	x		x	
124	Hiền Quan	x		x	
125	Xuân Quang	x		x	
126	Tứ Mỹ	x		x	
127	Phuong Thịnh	x		x	
128	Tam Cường		x	x	
Huyện Đoan Hùng (11 trạm)		11 trạm	00 trạm	11 trạm	
129	Đại Nghĩa	x		x	
130	Hùng Long	x		x	
131	Phú Thù	x		x	
132	Tây Cốc	x		x	
133	Bằng Luân	x		x	
134	Minh Tiến	x		x	
135	Hùng Quan	x		x	
136	Vân Du	x		x	
137	Vân Đôn	x		x	
138	Chân Mộng	x		x	
139	Phong Phú	x		x	
Huyện Phù Ninh (11 trạm)		10 trạm	01 trạm	11 trạm	
140	Trung Giáp	x		x	
141	Vĩnh Phú	x		x	
142	Lệ Mỹ	x		x	
143	Phù Ninh	x		x	
144	Hạ Giáp	x		x	
145	Tiên Du	x		x	
146	Trạm Thản	x		x	
147	Bảo Thanh	x		x	
148	Gia Thanh	x		x	
149	Bình Bộ		x	x	
150	TT Phong Châu	x		x	
Huyện Yên Lập (07 trạm)		07 trạm	00 trạm	07 trạm	
151	Xuân An	x		x	
152	Xuân Viên	x		x	
153	Thượng Long	x		x	
154	Minh Hòa	x		x	
155	Ngọc Lập	x		x	
156	Ngọc Đồng	x		x	
157	Nga Hoàng	x		x	
<u>Tổng số 157 trạm</u>		<u>147 trạm</u>	<u>10 trạm</u>	<u>157 trạm</u>	

Phụ lục 5: Đề án xã đạt tiêu chí quốc gia giai đoạn 2011 - 2015 tỉnh Phú Thọ
DANH SÁCH 10 TRẠM Y TẾ XÃ CẢI TẠO NÂNG CẤP ĐỂ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA
TRONG GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hiện trạng nhà trạm											Nhu cầu đầu tư 2016 - 2020			Dự kiến kinh phí (1.000 VND)				
		Tổng m ² sàn		C. trình cấp III				C. trình cấp IV				Tổng m ² sàn	Xây mới (m ²)	Cải tạo, nâng cấp (m ²)	Tổng số	NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)	NS xã (10%)		
		Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp										
Thành phố Việt Trì (04 trạm)																				
1	Minh Phương		180		180								180		180			2,402,400	686,400	343,200
2	Bạch Hạc		204		180		24						204		204			504,000	144,000	72,000
3	Dữu Lâu		318		318								318		318			890,400	254,400	127,200
4	Vân Phú		156		156										156			436,800	124,800	62,400
Huyện Hạ Hòa (01 trạm)																		700,000	200,000	100,000
5	Y Sơn		250		250								250		250			700,000	200,000	100,000
Huyện Tân Sơn (03 trạm)																		2,634,800	752,800	376,400
6	Đồng Sơn		280	80	280					80			280		280			784,000	224,000	112,000
7	Long Cốc		205	100	205					100			305		305			854,000	224,000	122,000
8	Tam Thanh		356		356										356			996,800	284,800	142,400
Huyện Tam Nông (01 trạm)																		798,000	228,000	114,000
9	Tam Cường		240	45	240					45			285		285			798,000	228,000	114,000
Huyện Phú Ninh (01 trạm)																		935,200	267,200	133,600
10	Bình Bộ		334	168	334					48			334		334			935,200	267,200	133,600
Kinh phí đầu tư 2016 đến năm 2020																		7,470,400	2,134,400	1,067,200

Phụ lục 6: Đề án xã đạt tiêu chí quốc gia giai đoạn 2011 - 2015 tỉnh Phú Thọ
DANH SÁCH 147 TRẠM Y TẾ CẦN CẢI TẠO, NÂNG CẤP VÀ XÂY MỚI BỔ SUNG ĐỂ ĐẠT TIÊU CHÍ QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hiện trạng nhà trạm						Nhu cầu đầu tư 2016 - 2020				Dự kiến kinh phí (1.000 VND)				
		Tổng m ² sàn		Trong đó				Tổng số m ² sàn	Xây mới (m ²)	Cải tạo, nâng cấp (m ²)	NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)	NS xã (10%)			
		Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	C. trình cấp III (m ²)									C. trình cấp IV (m ²)		
					Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp						
Thành phố Việt Trì (06 trạm)													5,828,000	4,079,600	1,165,600	582,800
1	Tiên Cát				96				54	96	150	54	96	495,600	141,600	70,800
2	Nông Trang		150		150					150	150		150	420,000	120,000	60,000
3	Trung Vương		90	90			90	90		90	240	150	90	882,000	252,000	126,000
4	Bến Gót		180		90		90			180	180	90	90	630,000	180,000	90,000
5	Chu Hóa		248		200		48			250	250	50	200	770,000	220,000	110,000
6	Hùng Lô		100	65	100		65			265	265	100	165	882,000	252,000	126,000
Thị xã Phú Thọ (06 trạm)													7,598,000	5,318,600	1,519,600	759,800
7	Hùng Vương		120	93	120		93			213	213	93	120	726,600	207,600	103,800
8	Trương Thịnh		94	109	94					250	250	150	100	910,000	260,000	130,000
9	Thanh Vinh		80	120	80					250	250	170	80	938,000	268,000	134,000
10	Vân Lung		140		80		60			250	250	170	80	938,000	268,000	134,000
11	Hà Lộc		90	232	90		142			250	250	160	90	924,000	264,000	132,000
12	Hà Thạch		120	150	120					250	250	130	120	882,000	252,000	126,000
Huyện Cẩm Khê (19 trạm)													23,744,000	16,620,800	4,748,800	2,374,400
13	Ngô Xá		90	180	90					250	250	160	90	924,000	264,000	132,000
14	Tuy Lộc		100	80	100		80			250	250	150	100	910,000	260,000	130,000
15	Phượng Vĩ			180						250	250	70	180	798,000	228,000	114,000
16	Phùng Xá		72	68	72					252	252	180	72	957,600	273,600	136,800
17	Sơn Nga		100	90	100					250	250	150	100	910,000	260,000	130,000

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hiện trạng nhà trạm										Nhu cầu đầu tư 2016 - 2020			Dự kiến kinh phí (1.000 VND)			70
		Tổng m ² sàn		Trong đó						Trong đó		Tổng số	Trong đó					
		Tốt	Sử dụng được	C. trình cấp III (m ²)		C. trình cấp IV (m ²)		Cải tạo, nâng cấp (m ²)	Xây mới (m ²)	NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)		NS xã (10%)					
				Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	Sử dụng được					Xuống cấp						
18	Thụy Liễu								240			250	50	240	882,000	252,000	126,000	
19	Văn Bán		200		200							250	50	200	770,000	220,000	110,000	
20	Tam Sơn		100		100				100			250	150	100	910,000	260,000	130,000	
21	Cấp Dẫn		170		170			20				250	80	170	812,000	232,000	116,000	
22	Hương Lung		96		96			140				256	160	96	940,800	268,800	134,400	
23	Phú Khê		170		170							250	80	170	812,000	232,000	116,000	
24	Yên Lập		90		90							250	160	90	924,000	264,000	132,000	
25	Tạ Xá		200		200							250	50	200	770,000	220,000	110,000	
26	Chương Xá		160		160							250	90	160	826,000	236,000	118,000	
27	Phú Lạc		90		90							250	160	90	924,000	264,000	132,000	
28	Yên Dương		143		143							253	110	143	862,400	264,400	132,200	
29	Văn Khúc		85		85			145				255	170	85	952,000	272,000	136,000	
30	Cát Trù		90		90		90					250	160	90	924,000	264,000	132,000	
31	TT Sông Thao											250	100	140	812,000	232,000	116,000	
Huyện Hạ Hòa (16 trạm)															13,725,600	3,921,600	1,960,800	
32	Bằng Giã		230		230							280	50	230	854,000	244,000	122,000	
33	Vô Tranh		260		260							260		260	728,000	208,000	104,000	
34	Liên Phương		230		230							280	50	230	854,000	244,000	122,000	
35	Mình Côi		191		191				100			251	160	91	926,800	264,800	132,400	
36	Lệnh Khanh		313		313				173			250	110	140	854,000	244,000	122,000	
37	Phụ Khánh		100		100					120		250	150	100	910,000	260,000	130,000	
38	Mình Hạc		130		130					120		250	120	130	868,000	248,000	124,000	
39	Vĩnh Chân		200		200					80		250	50	200	770,000	220,000	110,000	

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hiện trạng nhà trạm										Nhu cầu đầu tư 2016 - 2020			Dự kiến kinh phí (1.000 VND)			Số 1 - 15 - 0 NS xã (19%) 2013
		Tổng m ² sàn			Trong đó						Tổng m ² sàn	Tổng số	Trong đó					
		Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	C. trình cấp III (m ²)			C. trình cấp IV (m ²)					NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)				
					Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp								
40	Chính Công		170	120		170	120				250	80	170	812,000	232,000	116,000		
41	Yên Kỳ		100	80		100			80		250	150	100	910,000	260,000	130,000		
42	Cáo Điền		100	150		100			150		250	150	100	910,000	260,000	130,000		
43	Phượng Viên			240		60	90				250	190	60	966,000	276,000	138,000		
44	Ám Hạ		182			91			91		251	160	91	926,800	264,800	132,400		
45	Quân Khê		240			240					240		240	672,000	192,000	96,000		
46	Hà Lương		210			90			120		250	160	90	924,000	264,000	132,000		
47	Đại Phạm		150			150					250	100	150	840,000	240,000	120,000		
Huyện Thanh Ba (20 trạm)														25,770,000	5,154,000	2,577,000		
48	Hanh Cù		85	215		85					250	165	85	931,000	266,000	133,000		
49	Thanh Vân		100	100		100					250	150	100	910,000	260,000	130,000		
50	Yên Khê		120	104			104		120		254	150	104	921,200	263,200	131,600		
51	Ninh Dân		462			462					462		462	1,293,600	369,600	184,800		
52	Thị trấn T.Ba		80	84		80			84		250	170	80	938,000	268,000	134,000		
53	Thái Ninh		90	114			90				250	160	90	924,000	264,000	132,000		
54	Đông Lĩnh		120	104		120			104		250	130	120	882,000	252,000	126,000		
55	Đại An		110	90		110			90		250	140	110	896,000	256,000	128,000		
56	Năng Yên		130			130					250	120	130	868,000	248,000	124,000		
57	Quảng Nạp		170	50		170			50		250	80	170	812,000	232,000	116,000		
58	Võ Lao		85	90		85			90		250	165	85	931,000	266,000	133,000		
59	Khải Xuân		96	300		96			300		250	154	96	915,600	261,600	130,800		
60	Yên Nội		180	90		180			90		250	70	180	798,000	228,000	114,000		
61	Thanh Xá		197			197			85		250	53	197	774,200	221,200	110,600		

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hiện trạng nhà trạm										Nhu cầu đầu tư 2016 - 2020			Dự kiến kinh phí (1.000 VND)			72
		Tổng m ² sàn		Trong đó						Trong đó		Tổng số	NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)	NS xã (10%)			
		Tốt	Sử dụng được	Xuong cấp	C. trình cấp III (m ²)			C. trình cấp IV (m ²)			Cải tạo, nâng cấp (m ²)							
					Tốt	Sử dụng được	Xuong cấp	Tốt	Sử dụng được	Xuong cấp		Tổng m ² sàn	Xây mới (m ²)					
62	Chi Tiên		140	80		140				80	250	110	140	1,220,000	854,000	244,000	122,000	
63	Thanh Hà		162	200		162				200	250	88	162	1,176,000	823,200	235,200	117,600	
64	Đỗ Sơn		84	145		84				145	250	166	84	1,332,000	932,400	266,400	133,200	
65	Đông Thành		139	112		139				112	250	111	139	1,222,000	855,400	244,400	122,200	
66	Đỗ Xuyên		204			96		108			250	154	96	1,308,000	915,600	261,600	130,800	
67	Lương Lễ		133	131		133				131	250	117	133	1,234,000	863,800	246,800	123,400	
Huyện Thanh Thủy (09 trạm)														11,476,000	8,033,200	2,295,200	1,547,600	
68	Tu Vũ		202			202					250	48	202	1,096,000	767,200	219,200	109,600	
69	Bảo Yên		265			265					265		265	1,060,000	742,000	212,000	106,000	
70	Phượng Mao		75			75				85	250	175	75	1,350,000	945,000	270,000	135,000	
71	Yên Mao		230			230					280	50	230	1,220,000	854,000	244,000	122,000	
72	Trung Thịnh		75			75				65	250	175	75	1,350,000	945,000	270,000	135,000	
73	Sơn Thủy		70	100		70				100	250	180	70	1,360,000	952,000	272,000	136,000	
74	Thanh Thủy		75	40		75				40	250	175	75	1,350,000	945,000	270,000	135,000	
75	Tân Phương		75	55		75				55	250	175	75	1,350,000	945,000	270,000	135,000	
76	Đào Xá		80	150		80				150	250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
Huyện Lâm Thao (8 trạm)														9,792,000	6,854,400	1,958,400	979,200	
77	Hợp Hải		250			250					250		250	1,000,000	700,000	200,000	100,000	
78	Kinh Khê		100	96		100	96				250	150	100	1,300,000	910,000	260,000	130,000	
79	Xuân Huy		210			210					260	50	2	1,140,000	798,000	228,000	114,000	
80	TT Lâm Thao			160			80			80	250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
81	Tiên Kiên		300			300					300		300	1,200,000	840,000	240,000	120,000	
82	TT Hùng Sơn		165			120		45			250	130	120	1,260,000	882,000	252,000	126,000	

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hiện trạng nhà trạm										Nhu cầu đầu tư 2016 - 2020			Dự kiến kinh phí (1.000 VND)			Số 1 - 15 - 0 NS xã (19%) 013
		Tổng m ² sàn			Trong đó						Tổng số m ² sàn	Tổng số	Trong đó					
		Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	C. trình cấp III (m ²)			C. trình cấp IV (m ²)					Xây mới (m ²)	Cải tạo, nâng cấp (m ²)	NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)		
					Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp								
83	Xuân Lũng		170			80	90				250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
84	Bản Nguyễn		303			303					303		303	1,212,000	848,400	242,400	121,200	
Huyện Thanh Sơn (19 trạm)														24,692,000	17,284,400	4,938,400	2,469,200	
85	Thị trấn		160			160					250	90	160	1,180,000	826,000	236,000	118,000	
86	Sơn Hùng		70	80		70		80			250	180	70	1,360,000	952,000	272,000	136,000	
87	Giáp Lai		80	80		80		80			250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
88	Thạch Khoán		80	40		80		40			250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
89	Địch Quả		80	100		80		100			250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
90	Thục Luyện		80	80		80		80			250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
91	Cự Thắng		80	120		80		120			250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
92	Tát Thắng		80	120		80		120			250	172	80	1,352,000	946,400	270,400	135,200	
93	Cự Đồng		200	50		200		50			250	50	200	1,100,000	770,000	220,000	110,000	
94	Hương Cản		80	80		80		80			250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
95	Yên Lương		80	160		80		80	80		250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
96	Yên Lăng		80	80		80		80			250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
97	Yên Sơn		160			160					250	90	160	1,180,000	826,000	236,000	118,000	
98	Lương Nha		80	100		80		100			250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
99	Tĩnh Huệ		80	100		80		100			250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
100	Võ Miếu		80	60		80		60			250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
101	Văn Miếu		80	100		80		100			250	170	80	1,340,000	938,000	268,000	134,000	
102	Khả Cừu	100	80			80			100		250	70	180	1,140,000	798,000	228,000	114,000	
103	Đông Cừu		100	80		100		80			250	150	100	1,300,000	910,000	260,000	130,000	
Huyện Tân Sơn (03 trạm)														3,700,000	2,590,000	740,000	370,000	
104	Văn Lương		90			90					250	160	90	1,320,000	924,000	264,000	132,000	

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hiện trạng nhà trạm										Nhu cầu đầu tư 2016 - 2020			Dự kiến kinh phí (1.000 VND)			74
		Tổng m ² sàn			Trong đó						Tổng m ² sàn	Trong đó		Tổng số	NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)	NS xã (10%)	
		Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	C. trình cấp III (m ²)			C. trình cấp IV (m ²)				Xây mới (m ²)	Cải tạo, nâng cấp (m ²)					
					Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp								
105	Vinh Tiên		160	90		160	90				250	90	160	1,180,000	826,000	236,000	118,000	
106	Lai Đồng	75	300			300		75			300		300	1,200,000	840,000	240,000	120,000	
Huyện Tam Nông (13 trạm)														16,696,000	11,687,200	3,339,200	1,669,600	
107	Hồng Đà		150	108		150	108				250	100	150	1,200,000	840,000	240,000	120,000	
108	Thượng Nông		226			136		90			276	50	226	1,204,000	842,800	240,800	120,400	
109	Dậu Dương		223			105		128			283	50	233	1,232,000	862,400	246,400	123,200	
110	Hưng Hóa		129	156		129				156	259	130	129	1,296,000	907,200	259,200	129,600	
111	Dị Nậu		70	120		70				120	250	180	70	1,360,000	952,000	272,000	136,000	
112	Thọ Văn		126	45		126				45	256	130	126	1,284,000	898,800	256,800	128,400	
113	Cổ Tiết		104			104					254	150	104	1,316,000	921,200	263,200	131,600	
114	Văn Lương		126			126					256	130	126	1,284,000	898,800	256,800	128,400	
115	Thanh Uyên		112	216		112				216	252	140	112	1,288,000	901,600	257,600	128,800	
116	Hiền Quan		104	157		104				157	254	150	104	1,316,000	921,200	263,200	131,600	
117	Xuân Quang		126	95		126				95	256	130	126	1,284,000	898,800	256,800	128,400	
118	Tứ Mỹ		104	57		104				57	254	150	104	1,316,000	921,200	263,200	131,600	
119	Phương Thịnh		104	170		104				170	254	150	104	1,316,000	921,200	263,200	131,600	
Huyện Đoan Hùng (11 trạm)														14,292,000	10,004,400	2,858,400	1,429,200	
120	Đại Nghĩa		113	90		113				90	263	150	113	1,352,000	946,400	270,400	135,200	
121	Hùng Long		210			210					260	50	210	1,140,000	798,000	228,000	114,000	
122	Phủ Thờ		382			382					382		382	1,528,000	1,069,600	305,600	152,800	
123	Tây Cốc		122	54		122	18	68	36		252	130	122	1,268,000	887,600	253,600	126,800	

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hiện trạng nhà trạm										Nhu cầu đầu tư 2016 - 2020			Dự kiến kinh phí (1.000 VND)			Số 1 - 15 - 0 NS xã (19%) 013
		Tổng m ² sàn			Trong đó						Tổng số		Trong đó					
		Tốt	Sử dụng được	Xuong cấp	C. trình cấp III (m ²)			C. trình cấp IV (m ²)			Tổng m ² sàn	Xây mới (m ²)	Cải tạo, nâng cấp (m ²)	NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)			
					Tốt	Sử dụng được	Xuong cấp	Tốt	Sử dụng được	Xuong cấp								
124	Bằng Luân		400		200				200			400			1,120,000	320,000	160,000	
125	Mình Tiến		130	122	130	112						250	120	130	1,240,000	248,000	124,000	
126	Hùng Quan		126	134	126			134				256	130	126	1,284,000	256,800	128,400	
127	Vân Du		120	105	120			105				250	130	120	1,260,000	252,000	126,000	
128	Vân Đồn		140	50	140			50				250	110	140	1,220,000	244,000	122,000	
129	Chân Mộng		140	150	100			150				250	110	140	1,220,000	244,000	122,000	
130	Phong Phú		130	120			30	120				250	110	130	1,180,000	236,000	118,000	
Huyện Phù Ninh (10 trạm)															13,092,000	2,618,400	1,309,200	
131	Trung Giáp		236	80	236			80				336	100	236	1,544,000	308,800	154,400	
132	Vĩnh Phú		200	180	200			180				350	150	200	1,700,000	340,000	170,000	
133	Lệ Mỹ		100	130	100			100				250	150	100	1,300,000	260,000	130,000	
134	Phù Ninh		122	48	122			48				252	130	122	1,268,000	253,600	126,800	
135	Hạ Giáp		130	80	130			80				250	120	130	1,240,000	248,000	124,000	
136	Tiên Du		200		200							250	50	200	1,100,000	220,000	110,000	
137	Trạm Thán		220		80		140					250	170	80	1,340,000	268,000	134,000	
138	Bảo Thanh		100	190	100			190				250	150	100	1,300,000	260,000	130,000	
139	Gia Thanh		100	150	100	100		50				250	150	100	1,300,000	260,000	130,000	
140	TT Phong Châu		250		250							250		250	1,000,000	200,000	100,000	
Huyện Yên Lập (07 trạm)															9,020,000	1,804,000	902,000	
141	Xuân An		208	168	208	78		90				308	100	208	1,432,000	286,400	143,200	
142	Xuân Viên		157	159	157			159				257	100	157	1,228,000	245,600	122,800	
143	Thượng Long		150	150	150	150						250	100	150	1,200,000	240,000	120,000	

TT	Tên xã, phường, thị trấn	Hiện trạng nhà trạm						Nhu cầu đầu tư 2016 - 2020			Dự kiến kinh phí (1.000 VND)			76	
		Tổng m ² sàn		Trong đó				Tổng m ² sàn	Trong đó		Tổng số	Trong đó			
		Tốt	Sử dụng được	C. trình cấp III (m ²)		C. trình cấp IV (m ²)			Xây mới (m ²)	Cải tạo, nâng cấp (m ²)		NS tỉnh (70%)	NS huyện (20%)		NS xã (10%)
			Xuống cấp	Tốt	Sử dụng được	Xuống cấp	Xuống cấp	NS tỉnh (70%)			NS huyện (20%)				
144	Mình Hòa		340		340			30		340		340	952,000	272,000	136,000
145	Ngọc Lập		130	102	130			102		250	120	130	868,000	248,000	124,000
146	Ngọc Đông		70		70			210		250	180	70	952,000	272,000	136,000
147	Nga Hoàng		150	130	150	70		60		250	100	150	840,000	240,000	120,000
	Tổng kinh phí đầu tư từ 2016 đến năm 2020									185,308,000			129,715,600	37,061,000	18,530,800

Phụ lục 7: Đề án xây dựng tiêu chí quốc gia về y tế xã giai đoạn 2011 - 2015 tỉnh Phú Thọ
PHẦN KỶ ĐẦU TƯ VÀ TỶ LỆ CÁC NGUỒN VỐN

Hạng mục - vốn	Nguồn	Dự kiến kinh phí đầu tư (nghìn đồng)					Tổng giai đoạn				
		Giai đoạn 2012 - 2015		Giai đoạn 2016 - 2020							
		Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015	Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A - XDCB		26 833 800	31 306 100	31 306 100	89 446 000	39 000 000	39 000 000	39 000 000	39 000 000	39 980 000	195 980 000
Trong đó											
Ngân sách tỉnh (70%)		18 738 660	21 914 270	21 914 270	62 612 200	27 300 000	27 300 000	27 300 000	27 300 000	27 986 000	137 186 000
Ngân sách huyện (20%)		5 366 760	6 216 220	6 216 220	17 889 200	7 800 000	7 800 000	7 800 000	7 800 000	7 996 000	39 196 000
Ngân sách xã (10%)		2 683 380	3 130 610	3 130 610	8 944 600	3 900 000	3 900 000	3 900 000	3 900 000	3 998 000	19 598 000
B - Trang thiết bị		5 000 000	5 000 000	10 000 000	20 000 000	10 000 000	10 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000	30 000 000
Trong đó											
Ngân sách tỉnh (100%)		5 000 000	5 000 000	10 000 000	20 000 000	10 000 000	10 000 000	5 000 000	5 000 000	5 000 000	30 000 000
Ngân sách huyện (0%)											
Ngân sách xã (0%)											
C - Đào tạo nhân lực		2 500 000	2 500 000	2 500 000	7 500 000	3 000 000	3 000 000	3 500 000	2 000 000	1 000 000	12 500 000
Trong đó											
Ngân sách tỉnh (100%)		2 500 000	2 500 000	2 500 000	7 500 000	3 000 000	3 000 000	3 500 000	2 000 000	1 000 000	12 500 000
Ngân sách huyện (0%)											
Ngân sách xã (0%)											
Tổng số (A+B+C)		34 333 800	38 806 100	43 806 100	116 946 000	52 000 000	52 000 000	47 500 000	46 000 000	40 980 000	238 480 000
Trong đó											
Ngân sách tỉnh		26 283 660	29 414 270	34 414 270	90 112 200	40 300 000	40 300 000	35 800 000	34 300 000	28 986 000	179 686 000
Ngân sách huyện		5 366 760	6 261 220	6 261 220	17 889 200	7 800 000	7 800 000	7 800 000	7 800 000	7 996 000	39 196 000
Ngân sách xã		2 683 380	3 130 610	3 130 600	8 944 600	3 900 000	3 900 000	3 900 000	3 900 000	3 998 000	19 598 000